QUẢN LÝ BỀN VỮNG TÀI NGUYÊN RỪNG: TRƯỜNG HỢP NGHIÊN CỨU Ở VƯỜN QUỐC GIA BÙ GIA MẬP

Đinh Thanh Sang[1], Phạm Thị Vân[2]
[1]*Trường Đại học Thủ Dầu Một*
[2]*Trường Trung cấp Nông Lâm nghiệp Bình Dương*

https://doi.org/10.55250/jo.vnuf.2023.3.083-090

TÓM TẮT

Áp dụng phương pháp kế thừa, phỏng vấn sâu, và khảo sát thực địa, nghiên cứu đã ghi nhận thực trạng quản lý và thách thức đối với tài nguyên rừng tại Vườn quốc gia (VQG) Bù Gia Mập. Tài nguyên đa dạng sinh học (ĐDSH) và sinh cảnh rừng Bù Gia Mập rất đa dạng, phong phú. Trong đó, có 757 loài động vật và 1.117 loài thực vật bậc cao có mạch, 51 loài động thực vật có tên trong Danh lục đỏ thế giới. Khu rừng đặc dụng này có hai kiểu rừng chính là rừng kín thường xanh mưa nhiệt đới và rừng kín nửa thường xanh ẩm nhiệt đới. Tuy vậy, 60,6% số được phỏng vấn là là hộ nghèo, thu nhập không ổn định, còn phụ thuộc lớn vào tài nguyên ĐDSH của rừng đặc dụng. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu cho thấy thực tiễn quản lý ở Bù Gia Mập còn đối mặt với nhiều tồn tại và thách thức như thiếu vốn vật chất, thiếu nhân lực chuyên môn, việc vi phạm luật lâm nghiệp vẫn còn xảy ra, công tác phối hợp giữa các bên liên quan có hiệu quả thấp. Trên cơ sở đó, các kiến nghị đã được đề xuất nhằm giải quyết các thách thức và quản lý bền vững tài nguyên rừng của VQG Bù Gia Mập.

Từ khóa: Đa dạng sinh học, quản lý rừng đặc dụng, sinh kế, Vườn quốc gia Bù Gia Mập.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Xu hướng bảo tồn hệ sinh thái rừng và đa dạng sinh học (ĐDSH) đã bắt đầu được thực hiện từ khi thành lập vườn quốc gia (VQG) Yellowstone năm 1872. Việt Nam thành lập VQG đầu tiên là Cúc Phương vào năm 1962. Xu hướng bảo tồn phổ biến ở Việt Nam trong khoảng ba thập niên gần đây. Tính đến năm 2021, số khu rừng đặc dụng toàn quốc tăng lên 167, trong đó có 34 VQG. Các VQG không chỉ phục vụ việc bảo vệ sinh cảnh rừng và bảo tồn đời sống hoang dã mà còn phát triển dịch vụ môi trường rừng (DVMTR), nghiên cứu khoa học (NCKH), và giáo dục bảo vệ môi trường.

Vùng lõi VQG Bù Gia Mập thuộc huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước. Là khu rừng ẩm nhiệt đới nằm trong vùng chuyển tiếp giữa Tây Nguyên và đồng bằng Nam Bộ, địa hình bị chia cắt lớn bởi nhiều con suối như Đắk Huýt, Đắk Ka và Đắk Glun đã mang lại tính ĐDSH cao cho Bù Gia Mập. Năm 2022, VQG này có 39 cây cổ thụ được công nhận là Cây di sản Việt Nam. Có 17 đồng bào dân tộc cư trú trong vùng đệm VQG Bù Gia Mập với nhiều phong tục, tập quán khác nhau; nhiều cộng đồng vẫn còn phụ thuộc vào rừng [1, 2]. Một số nghiên cứu trước đây ở Bù Gia Mập chỉ tập trung vào nội dung quản lý kỹ thuật lâm sinh [3], hoặc sinh kế nông hộ hay sự tham gia của người dân trong bảo vệ rừng (BVR) [2, 4]. Thực tiễn quản lý VQG và những khó khăn bảo tồn ở Bù Gia Mập chưa được nghiên cứu một cách đầy đủ. Vì vậy, nghiên cứu này nhằm đánh giá thực tiễn và các khó khăn, thách thức trong quản lý rừng đặc dụng, từ đó đề xuất những giải pháp nhằm quản lý bền vững VQG Bù Gia Mập.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Số liệu thứ cấp liên quan VQG Bù Gia Mập được dùng để phân tích thực trạng quản lý. Trong đó, nhiều tài liệu khoa học được sử dụng để xác định những sinh vật rừng quí, hiếm, bị đe dọa với các mức độ bảo tồn khác nhau, bao gồm: Nghị định 32 [5], Sách đỏ Việt Nam [6], Báo cáo điều tra, khảo sát đa dạng sinh học [7], Sách đỏ thế giới [8].

Có 5 tuyến trong vùng lõi của VQG Bù Gia Mập và vùng đệm đã được khảo sát, đánh giá thực trạng quản lý rừng đặc dụng trong giai đoạn 2020-2022. Phương pháp hình thái so sánh và phân loại bằng hình thái đã được áp dụng cùng với sách Cây cỏ Việt Nam [9] để nhận biết các loài thực vật rừng.

Có 7 cán bộ VQG Bù Gia Mập, 5 cán bộ địa phương và 180 nông hộ vùng đệm được phỏng vấn ngẫu nhiên. Câu hỏi phỏng vấn liên quan việc sử dụng lâm sản, hiện trạng vùng lõi và thực trạng quản lý. Những cơ hội, thách thức, điểm mạnh và điểm yếu đối với công tác quản lý VQG được phân tích dựa trên công cụ SWOT. Excel được sử dụng để thống kê, tổng hợp các số liệu về các nguồn lực VQG, tài nguyên rừng trong vùng lõi.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Hiện trạng tài nguyên VQG Bù Gia Mập

3.1.1. Hiện trạng thảm thực vật rừng

Với tổng diện tích là 25.650,58 ha, VQG Bù Gia Mập có tọa độ địa lý từ 12º8'30" đến 12º7'3" vĩ độ Bắc và từ 107º3'30" đến 107º4'30" kinh độ Đông. Bù Gia Mập có hai kiểu sinh cảnh chính là rừng kín thường xanh mưa nhiệt đới (Rkx) và rừng kín nửa thường xanh ẩm nhiệt đới (Rkn). Theo VQG Bù Gia Mập (2012), kiểu rừng Rkx phân bố phía Bắc và Đông Bắc, chiếm khoảng 35,9% diện tích của vườn (9.320 ha). Có 7 quần xã thực vật (xã hợp thực vật) nằm trong các kiểu phụ ưu hợp thực vật (UHTV) họ Sim (Myrtaceae), họ Re (Lauraceae), họ Bò hòn (Sapindaceae) và UHTV họ Trôm (Steculiaceae), họ Xoài (Anacardiaceae), họ Sim (Myrtaceae).

Rừng Rkn có 5 quần xã thực vật, phân bố tập trung ở phía Nam với diện tích 16.469 ha, chiếm 63,5 % diện tích của VQG Bù Gia Mập (VQG Bù Gia Mập, 2012). Kiểu Rkn có UHTV họ Đậu (Fabaceae), họ Tử vi (Lythraceae), họ Dầu (Dipterocapaceae); UHTV họ Dầu (Dipterocarpaceae), họ Trôm (Sterculiaceae), họ Bồ hòn (Sapindaceae); UHTV Bằng lăng (*Lagerstroemia calyculata*), Lồ ô (*Bambusa procera*); UHTV Bằng lăng (*Lagerstroemia calyculata*), Dái ngựa (*Swintonia griffithii*), Lồ ô (*B. procera*); UHTV họ Sim (Myrtaceae), họ Dầu (Dipterocarpceae), Lồ ô (*B. procera*). Bù Gia Mập có nhiều sinh cảnh, trạng thái rừng như rừng giàu, rừng gỗ xen lồ ô, lồ ô xen gỗ, rừng lô lô thuần loài, rừng nửa rụng lá với ưu thế loài bằng lăng, sinh cảnh rừng ven suối.

3.1.2. Đa dạng hệ thực vật

Hệ thực vật VQG Bù Gia Mập có tính đa dạng cao với 1.117 loài thực vật bậc cao có mạch thuộc 127 họ, 475 chi, 62 bộ, 5 ngành [7]. Có các loài thực vật bản địa quí, hiếm, bị đe dọa và cần sớm được bảo tồn như Cẩm lai Bà Rịa (*Dalbergia bariensis* Pierre), Gõ đỏ (*Afzelia xylocarpa* (Kurz) Craib.), Giáng hương trái to (*Pterocarpus macrocarpus* Kurz.), Trầm hương (*Aquilaria crassna* Pierre ex Lec.), Vên vên (*Anisoptera costata* Korth.), Trứng ếch (*Callicarpa bracteata* Dop.). Đặc biệt, Trà hoa vàng (*Camellia bugiamapensis*) mang tên Bù Gia Mập mới được phát hiện và có giá trị dược liệu.

Bù Gia Mập có 39 cây cổ thụ được công nhận là Cây di sản Việt Nam năm 2022, bao gồm: 37 cây Bằng lăng tía (*Lagerstroemia calyculata* Kurz), 1 cây sộp (*Ficus pisocarpa* Blume) và 1 cây tung (*Tetrameles nudiflora* R.Br.). Tài nguyên này có giá trị trong bảo tồn gen và sinh cảnh, tạo sức hút cho du lịch sinh thái (DLST) và nâng cao nhận thức BVR.

Kết quả khảo sát cho thấy có bảy cụm nhỏ cây Mai dương (*Mimosa pigra* L.) là loài thực vật xâm hại đã xuất hiện ở Bù Gia Mập.

3.1.3. Đa dạng hệ động vật

Hệ động vật VQG Bù Gia Mập có tính đa dạng cao với 757 loài động vật rừng thuộc 175 họ, 47 bộ. Trong đó, 62 loài có tên trong Danh lục đỏ Việt Nam [6], 45 loài thuộc Sách đỏ thế giới [8], 66 loài quí, hiếm được ghi nhận trong Nghị định 32 [5]. Có 105 loài thú trong 29 họ, 12 bộ. Một số loài thú quí, hiếm, bị đe dọa như Báo hoa mai (*Panthera pardus*), Bò tót (*Bos gaurus*), Chà vá chân đen (*Pygathrix nigripes*), Hổ (*Panthera tigris corbetti*), Trâu rừng (*Bubalus bubalis*), Voi châu Á (*Elephas maximus*). Chà vá chân đen (*P. nigripes*) là loài thú đặc hữu Việt Nam. Báo hoa mai, hổ, trâu rừng và voi là các loài ở cấp độ bảo tồn CR rất nguy cấp. Đây là cơ sở để ưu tiên công tác bảo tồn và phát triển hoạt động quan sát thú về đêm.

Bên cạnh lớp thú, Bù Gia Mập có 246 loài chim, 58 loài bò sát, 28 loài lưỡng cư, 289 loài côn trùng và 31 loài cá [7]. Trong đó, 26 loài thuộc Sách đỏ Việt Nam [6], 13 loài quí, hiếm được ghi nhận trong Danh lục đỏ thế giới [8], 27 loài có tên trong Nghị định 32 [5]. Đặc biệt, các loài rắn hổ mang chúa (*Ophiophagus hannah*), trăn đất (*Python molurus*), trăn gấm (*Python reticulatus*), công (*Pavo muticus*) thuộc cấp độ bảo tồn rất nguy cấp CR. Gà so cổ hung (*Arborophila davidi*) ở Bù Gia Mập là loài quí, hiếm và đặc hữu của Đông Nam Á và của Việt Nam.

3.1.4. Đa dạng hệ nấm

Có 71 loài nấm thuộc 39 chi, 25 họ, 13 bộ và 3 ngành ở Bù Gia Mập đã được ghi nhận dựa trên hình thái [7]. Trong đó, các loài Nấm mối (*Termytomyces clypeatus*), Nấm hương (*Pleurotus ostreatus*), Linh chi một năm (*Ganoderma lucidum*), Nấm chân chim (*Schizophyllum commune*), Xích chi (*Ganoderma lucidum*), Nấm tuyết ngân nhĩ (*Tremella fuciformis*), Nấm đùi gà (*Pleurotus eryngii*) là nguồn dược liệu quí, hiếm và thực phẩm có giá trị. Tiêu bản của 50 loài nấm đã được giám định tên và được bảo quản tại VQG. Tính đa dạng cao, nhiều loài quí, hiếm cần được bảo tồn là cơ sở để thu hút vốn tài chính, nguồn nhân lực phục vụ bảo tồn rừng đặc dụng, chế biến dược liệu và phát triển DLST.

3.2. Vấn đề quản lý tài nguyên rừng

3.2.1. Cơ sở hạ tầng và nhân lực

Mặc dù có nhiều nỗ lực nhưng VQG Bù Gia Mập vẫn đang gặp không ít thách thức [10]. Khó khăn nhất là vấn đề thiếu nhân lực chuyên môn. Trung tâm cứu hộ, bảo tồn và phát triển sinh vật (TTCH) của vườn chỉ có 6 nhân lực. Thiếu cán bộ chuyên môn sâu về chăn nuôi, thú y, bảo tồn sinh vật hoang dã, chế biến thực phẩm. Tổng số cán bộ của VQG là 84 người. Hạt kiểm lâm VQG có 54 viên chức. Có 11 trạm kiểm lâm, 7 chốt BVR và 1 tổ cơ động. Như vậy, theo thông tư 117/2010/NĐ-CP thì số lượng kiểm lâm đáp ứng đủ. Tuy nhiên, VQG vẫn còn thiếu nhân lực chuyên sâu, như sau: 5 quản lý tài nguyên rừng, 1 nhân lực xây dựng công trình, 1 chuyên sâu về DLST, 1 nhân sự ngành Luật để giải quyết các vụ vi phạm Luật Lâm nghiệp. Lực lượng kiểm lâm và hộ nhận khoán BVR chưa được tập huấn về công tác giám sát, bảo tồn động, thực vật rừng.

Nguồn lực tài chính còn hạn hẹp nên công tác quản lý nói chung và phát triển cơ sở hạ tầng nói riêng còn gặp nhiều khó khăn. Chỉ với 10 chuồng cứu hộ, TTCH gặp rất nhiều khó khăn khi hằng năm phải tiếp nhận trên 100 cá thể thuộc nhiều loài động vật hoang dã để tập luyện, phục hồi trước khi thả trở lại rừng tự nhiên. Cấu trúc và kích cỡ chuồng chưa phù hợp với các loài khác nhau. Chẳng hạn, chuồng của các loài linh trưởng có bề ngang chỉ 4 mét là chưa phù hợp.

Nhiều đoạn ranh giới vùng lõi ở xã Bù Gia Mập và Đắk Ơ tiếp giáp với các cụm dân cư, gây khó khăn cho công tác quản lý tải nguyên rừng. Vùng lõi có hệ thống đường tuần tra biên giới và tuyến đường ĐT 741 nối giữa trung tâm hành chính VQG với xã Quảng Trực của tỉnh Đắk Nông.

3.2.2. Vấn đề khai thác trái phép tài nguyên rừng

Bảng 1. Vi phạm trong khai thác gỗ ở vùng lõi

Năm	Số vụ	Số lượng (m^3)	Gỗ nhóm IIA (m^3)
2019	4	5,36	0,10
2020	5	11,84	0
2021	4	9,55	0,19

Theo nghiên cứu, hoạt động phá rừng đặc dụng vẫn còn xảy ra, chưa thấy xu hướng giảm. Bảng 1 cho thấy, số vụ khai thác trái phép gỗ trong giai đoạn 2019-2021 gần như không thay đổi. Lượng gỗ khai thác trái phép thậm chí còn tăng, từ 5,36 m^3 năm 2019 lên

9,55 m^3 năm 2021, trong đó có gỗ nhóm IIA là nhóm nguy cấp, quí hiếm (Bảng 1). Số vụ vi phạm bị phát hiện có giảm trong giai đoạn 2019-2021, từ 23 trong năm 2019 xuống 12 vụ trong năm 2021. Số vụ săn, bắt động vật hoang dã bị bắt giữ là không thay đổi: 3 vụ mỗi năm.

Những dụng cụ khai thác trái phép lâm sản ngày càng hiện đại hơn, ví dụ như cưa điện không gây tiếng ồn, bẫy nhỏ gọn nhưng có thể gây thương tích rất cao. Các vụ vi phạm xảy ra ở khu vực giáp ranh với tỉnh Đắk Nông nhiều hơn các nơi khác. Hơn nữa, các đơn vị chủ rừng giáp ranh giữa VQG với tỉnh Đắk Nông chưa quyết liệt trong việc ngăn chặn các đối tượng vi phạm nên họ xâm nhập khu vực giáp ranh để đặt bẫy, săn bắt, khai thác tài nguyên ĐDSH.

3.2.3. Phát triển sinh kế và công tác BVR

Vùng đệm có hơn 60,0% là đồng bào thiểu số, 100% số hộ được phỏng vấn có nghề chính là nông nghiệp, tài nguyên rừng đóng vai trò rất quan trọng với họ. Phương thức sản xuất lạc hậu, năng suất thấp. 60,6% số được phỏng vấn là hộ nghèo, có thu nhập không ổn định, chất lượng nông sản chưa đáp ứng theo nhu cầu của thị trường. Tất cả các hộ đồng bào bản địa đều có nhu cầu sử dụng cao nhiều loài lâm sản ngoài gỗ (LSNG), đặc biệt để làm rau. Một số loài như Mây đọt đắng (*P. geminiflorus* Becc.), lá Nhíp (*G. gnemon* L.) và tre Lồ ô (*B. procera*) gắn với ẩm thực truyền thống của cư dân bản địa như S'tiêng và M'nông. Chỉ có 3,7% hộ người Kinh thu hái rau rừng. 100% hộ gia đình bản địa và người Kinh thu hái măng để ăn, có tới 91,1% bán măng tăng thu nhập.

Sự tham gia của người dân vùng đệm trong BVR còn thụ động và chưa hiệu quả [2]. Có 59,4% số hộ được phỏng vấn nhận khoán BVR. 100% khẳng định rằng sự tham gia BVR của người dân giúp giảm bớt tình trạng khai thác lâm sản trái phép. 48,6% cho rằng còn gặp khó khăn trong việc phối hợp với bảo vệ rừng của các đơn vị chủ rừng khác trong vùng đệm.

Hơn nữa, tất cả những gia đình có nuôi trâu, bò, heo đều cho rằng gia súc của họ thường được chăn thả ở rừng trồng hay rừng tự nhiên của vùng lõi. Phương thức chăn nuôi này có nguy cơ ảnh hưởng xấu đến hệ động, thực vật rừng như lây nhiễm bệnh, lai tạp hệ gen của những loài hoang dã. Bên cạnh đó, vườn chưa có hàng rào bảo vệ những khu vực rừng trồng trong phân khu phục hồi sinh thái, dọc theo ranh giới giữa vùng lõi với vùng đệm.

3.2.4. Du lịch sinh thái

Có 1.535 lượt khách thăm quan tại VQG Bù Gia Mập trong năm 2021, giảm 36,8% so với năm 2019. Con số này chỉ bằng 4,8% lượng khách của VQG Cát Tiên trong cùng năm 2021. Nhiều hạng mục còn thiếu như sân bãi, dịch vụ nghỉ ngơi, ăn uống, bãi cắm trại, bộ đàm, phao bơi, áo phao, đèn pin chuyên dụng; chưa đủ đáp ứng đủ đối với các đoàn khách thăm quan có số lượng khá lớn. Hơn nữa, VQG Bù Gia Mập chưa có những khảo sát liên quan đến sức chịu tải của hoạt động DLST cũng như quy luật ảnh hưởng đối với môi trường rừng đặc dụng.

3.2.5. Công tác nghiên cứu và quản lý tài nguyên ĐDSH

Tài nguyên ĐDSH phong phú ở Bù Gia Mập là tiềm năng rất lớn cho nhiều nghiên cứu phục vụ bảo tồn các loài quí, hiếm cũng như phát triển rừng. Tuy nhiên, nguồn lực tài chính cho NCKH của VQG là rất hạn hẹp. Do đó, số công trình nghiên cứu về bảo tồn ĐDSH ở VQG này là rất ít. Chưa đánh giá trữ lượng các loài LSNG cũng như định lượng nhu cầu sử dụng của cư dân vùng đệm. Hệ thống cơ sở dữ liệu các loài động, thực vật vùng lõi còn quá sơ khai. Chưa theo dõi động thái rừng. Còn thiếu rất nhiều trang thiết bị phục vụ quản lý và nghiên cứu bảo tồn như thiếu nhiều bẫy ảnh, chưa có thiết bị định vị động vật rừng.

Địa hình vùng lõi có nhiều đồi, thiếu nhiều khu vực có nước mặt. Vì vậy, nhiều loài động vật rừng ra vùng đệm để tìm nguồn nước vào mùa khô hoặc tập trung ở những nơi có nước. Thói quen này của các loài hoang dã dẫn tới nguy cơ dễ bị săn, bắt.

3.2.6. Thực trạng quản lý

Bảng 2. Ma trận SWOT đánh giá thực trạng quản lý ở VQG Bù Gia Mập

Điểm mạnh (S)	Điểm yếu (W)
S1: Mẫu chuẩn hệ sinh thái rừng ẩm nhiệt đới nằm trong vùng chuyển tiếp giữa Tây nguyên và đồng bằng Nam Bộ. S2: Nhiều loài động vật hoang dã nguy cấp EN hay cực kỳ nguy cấp CR, quí, hiếm. S3: Nhiều loài thực vật rừng nguy cấp EN, quí, hiếm. S4: Tài nguyên rừng đa dạng và phong phú. S5: Thượng nguồn lưu vực sông Bé, nhiều suối cung cấp nước cho các sông, hồ. S6: Đồng bào thiểu số còn lưu giữ nguồn tri thức bản địa về tài nguyên rừng. S7: Công tác quản lý rừng và bảo tồn ĐDSH đã và đang được VQG Bù Gia Mập chú trọng.	W1: Nguồn vật lực cho công tác quản lý, BVR còn thiếu hụt. W2: Vốn nhân lực chuyên sâu còn thiếu, chủ yếu là nhân lực bảo tồn ĐDSH. W3: Nguồn lực tài chính cho quản lý, bảo vệ VQG còn hạn chế. W4: Công tác phối hợp giữa những bên liên quan chưa đồng bộ cũng như hiệu quả. W5: Việc tham gia BVR của cư dân chưa đồng bộ và hiệu quả chưa cao.
Cơ hội (O)	**Thách thức (T)**
O1: Việt Nam là một trong 16 nước trên thế giới có tài nguyên ĐDSH cao. O2: Việt Nam là thành viên tích cực của Công ước quốc tế về buôn bán các loài sinh vật hoang dã nguy cấp. O3: Việt Nam rất quan tâm đến công tác bảo tồn nguyên vị, đặc biệt ở các VQG. O4: Công tác quản lý, BVR đặc dụng ngày càng nghiêm ngặt. O5: Bù Gia Mập có 39 cây được công nhận là Cây di sản Việt Nam.	T1: Nhiều cộng đồng, chủ yếu là đồng bào thiểu số sống giáp ranh với vùng lõi. T2: Áp lực sử dụng tài nguyên ĐDSH từ cư dân vùng đệm. T3: Mâu thuẫn giữa sinh kế nông hộ và bảo vệ môi trường rừng. T4: Chăn, thả vật nuôi trong rừng đặc dụng. T5: Có nhiều cộng đồng dân tộc khác nhau cư trú trong vùng đệm. T6: Nguy cơ ô nhiễm môi trường rừng từ DLST. T7: Sự xâm lấn của thực vật xâm hại.

Công tác quản lý vùng lõi còn gặp rất nhiều thách thức (Bảng 2). Tình trạng săn bắt, khai thác rừng trái phép vẫn xảy ra nhiều nơi, đặc biệt ở các vùng giáp ranh với Đắk Nông. Người dân vùng đệm vẫn chưa có sinh kế ổn định. Hơn nữa, sự hợp tác giữa các bên có hiệu quả còn thấp. Giai đoạn 2019 - 2021 vườn không bị lấn chiếm đất rừng, không có cháy rừng. Hơn nữa, VQG Bù Gia Mập là đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự chủ, còn phải phụ thuộc vào ngân sách nhà nước.

Công tác tuyên truyền bảo vệ môi trường rừng đến cư dân vùng đệm còn thụ động, chưa có đánh giá hiệu quả của hoạt động này. Tình hình các loại lâm sản bị khai thác, săn bắt hàng năm chưa được đánh giá một cách đầy đủ, khoa học. Chưa có những khảo sát các loài sinh vật xâm hại rừng đặc dụng.

3.3. Giải pháp bảo tồn và quản lý bền vững VQG Bù Gia Mập

3.3.1. Giải pháp về cơ chế quản lý

Vườn cần đẩy mạnh sự phối hợp giữa các bên liên quan, bao gồm: người dân địa phương, ban quản lý VQG Bù Gia Mập và các rừng phòng hộ trong vùng đệm, chính quyền địa phương trong việc quản lý, bảo vệ và phát triển rừng (Chiến lược S7W4, Bảng 2).

Cần đưa công tác tuyên truyền giá trị của VQG một cách thiết thực, chủ động (S4T5). Cần đánh giá hiệu quả của công tác tuyên truyền bảo vệ môi trường rừng đối với cư dân. Từ đó rút ra được kinh nghiệm để nâng cao hiệu quả tuyên truyền.

Ngoài việc tham gia BVR, cần thu hút, tạo điều kiện cho cư dân vùng đệm - chú trọng đồng bào S'tiêng và M'nông - tham gia phát triển DLST và bảo tồn tài nguyên rừng nhằm nâng cao thu nhập và bảo vệ tốt vùng lõi VQG (S6W5). Sớm xây dựng cơ chế chia sẻ nguồn lợi một số LSNG quan trọng cho các hộ tham

gia BVR.

Đội kiểm lâm cơ động cần tập trung nhân lực cũng như tần suất ở các vùng giáp ranh tỉnh Đắk Nông (O4T2). Đặc biệt là ở khu vực các Trạm kiểm lâm số 9, 10, Ngã ba biên giới, Đắk Manh; những nơi có nhiều vụ vi phạm hơn những vùng khác.

Cần có kế hoạch thực hiện cơ chế tự chủ tài chính và huy động các nguồn xã hội hóa trong BVR, quản lý VQG. Chủ động tìm kiếm các tổ chức, cá nhân hỗ trợ, hợp tác, đầu tư tài chính, vật lực, nhân lực cho NCKH, DLST của Bù Gia Mập (O5W1).

3.3.2. Giải pháp kinh tế

Kinh tế hộ của cư dân vùng đệm chưa bền vững, phần lớn còn phụ thuộc lớn vào tài nguyên rừng. Chính vì vậy, đảm bảo bền vững kinh tế nông hộ là ưu tiên hàng đầu. Phát huy những thế mạnh địa phương như tăng hiệu quả canh tác cây công nghiệp và chăn nuôi, thuần hóa các loài là đặc sản từ rừng gắn với truyền thống của đồng bào bản địa, đánh thức tiềm năng du lịch từ văn hóa bản địa và sức hút của VQG, từng bước nâng cao thu nhập từ dịch vụ hệ sinh thái rừng (S4W5). Sớm xây dựng cơ chế chia sẻ lợi ích từ các loài LSNG ở phân khu phục hồi sinh thái cho các hộ tham gia BVR.

Đánh giá tiềm năng và phát triển những ngành nghề truyền thống gắn với tri thức bản địa như dệt thổ cẩm, làm rượu cần. Hướng dẫn cư dân áp dụng những giống cây trồng, vật nuôi có năng suất cao, đáp ứng nhu cầu thị trường. Tiến tới sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP.

3.3.3. Giải pháp thu hút sự tham gia của cư dân vùng đệm

Cần quyết tâm tìm các phương án tăng thu nhập từ BVR cho người tham gia bằng cách tăng số đầu mối thu từ nguồn DVMTR đối với các cơ sở mới thành lập. VQG Bù Gia Mập cần nghiên cứu, tiến tới bán tín chỉ carbon rừng đặc dụng theo Nghị định 156 năm 2018. Xây dựng các chiến lược sinh kế dựa trên thế mạnh tri thức bản địa gắn với nghề BVR và bảo tồn ĐDSH (S6T2, S4T3).

Cần có chính sách ưu tiên vay vốn tài chính phục vụ sản xuất, hỗ trợ nguồn vật lực cho các hộ dân tham gia nhận khoán BVR (O4T5). Xây dựng, tìm nguồn tài trợ phát triển DLST, du lịch nông thôn hay cộng đồng. Đồng thời thu hút lao động địa phương, ưu tiên đồng bào bản địa tham gia (S6T5). Thường xuyên tham vấn các hộ tham gia về công tác BVR.

3.3.4. Giải pháp về quy hoạch

Vấn đề chăn thả vật nuôi trong vùng lõi VQG có tác động tiêu cực đến sinh vật hoang dã. Như đề xuất trong nghiên cứu ở VQG Cát Tiên [11], cần sớm quy hoạch đồng cỏ chăn thả vật nuôi và trại chăn nuôi gia súc, gia cầm trong vùng đệm để giảm thiểu áp lực đối với VQG. Cần thực hiện nghiêm việc cấm hoạt động chăn, thả vật nuôi trong vùng lõi của VQG (O5T4).

Quy hoạch các diện tích trồng một số LSNG quan trọng đối với truyền thống văn hóa đồng bào bản địa như Mây đọt đắng, lá Nhíp, tre Lồ ô (S3T2). Cần có định hướng và quyết tâm xây dựng Bù Gia Mập trở thành khu dự trữ sinh quyển thế giới hoặc khu dự trữ di sản ASEAN (S7O3). Trên cơ sở thế mạnh về DLST, xây dựng khu vực này đạt điểm du lịch cấp vùng Đông Nam Bộ hay cấp quốc gia.

3.3.5. Giải pháp về nhân lực và vật lực

VQG cần bổ sung vốn nhân lực, đặc biệt tuyển những nhân lực chuyên môn cần thiết cho TTCH và các đơn vị khác của VQG Bù Gia Mập. Tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ giám sát, bảo tồn động, thực vật rừng cho lực lượng kiểm lâm và các hộ nhận khoán BVR (S7W2).

Cần đề nghị chuyển 43 viên chức làm việc cho Hạt kiểm lâm VQG sang công chức kiểm lâm theo qui định. Cần ưu tiên cử tuyển cư dân bản địa đi đào tạo để làm việc cho VQG, vừa tận dụng được kiến thức sinh thái bản địa vừa tạo sinh kế tại chỗ cho người dân (S6W2).

Cần sớm đầu tư, mở rộng, nâng cấp TTCH và trang bị dụng cụ giám sát, định vị, giám định để đáp ứng nhiệm vụ cứu hộ, bảo tồn cũng như quản lý tài nguyên ĐDSH. Mua sắm, bổ sung nhiều hạng mục còn thiếu cho hoạt động DLST. Cần gấp rút xây dựng hàng rào

bảo vệ cho những khu vực rừng trồng trong phân khu phục hồi sinh thái.

3.3.6. Giải pháp công nghệ bảo vệ tài nguyên và môi trường rừng

Như đề xuất trong nghiên cứu năm 2019 [1], VQG Bù Gia Mập cần đánh giá sức chịu tải từ hoạt động DLST cũng như những tác động của nó lên các sinh cảnh rừng đặc dụng. Từ đó, có những giải pháp ngăn ngừa các tác động tiêu cực lên môi trường rừng VQG (S1T6). Cần đánh giá tiếng ồn, khói, bụi từ hoạt động giao thông trên đường tuần tra biên giới, đường ĐT 741 lên đời sống hoang dã để có giải pháp giảm thiểu tác động tiêu cực lên sinh cảnh rừng. Cần đánh giá trữ lượng các loài LSNG quan trọng và định lượng nhu cầu sử dụng của cư dân vùng đệm, đặc biệt đồng bào thiểu số (S6T1, S7T2).

VQG Bù Gia Mập cần có các khảo sát, giám sát các loài động, thực vật xâm hại nguy hiểm. Trên cơ sở đó, có các phương án ngăn ngừa, xử lý việc xâm hại của chúng (S3T7, S2T7).

Cần thu thập hệ thống dữ liệu, nghiên cứu hiện trạng và vùng phân bố các loài sinh vật vùng lõi. Trước tiên, xây dựng những ô tiêu chuẩn định vị những loài thực vật quí, hiếm. Định vị được sự di chuyển của động vật hoang dã nguy cấp. Cần sớm nghiên cứu tập tính sinh thái, bảo tồn những loài sinh vật quí, hiếm cấp EN có trong Nghị định 32, Sách Đỏ thế giới và Việt Nam (O3T2). Ưu tiên bảo tồn gen một số loài quí, hiếm, bị đe dọa như Bò tót, Chà vá chân đen, Voi, Cẩm lai Bà Rịa, Gõ đỏ, Giáng hương trái to, Trầm hương, Vên vên. Xây dựng bản đồ các loài quí, hiếm và theo dõi động thái rừng.

Cần có các thử nghiệm, thuần hóa, đưa vào sản xuất trong những mô hình nông lâm kết hợp các loài có tính dược liệu quí và những LSNG gắn với truyền thống ẩm thực của đồng bào S'tiêng và M'nông. Đặc biệt, ưu tiên những loài như Trà hoa vàng, Mây đọt đắng, lá Nhíp và tre Lồ ô (S4T3).

Bù Gia Mập cần điều tra, khảo sát nhằm tìm ra các loài mới hay chưa có trong danh mục của VQG (S4O3). Ngoài dựa vào hình thái, VQG cần kết hợp thêm các đặc điểm hiển vi như ADN hay cấu trúc để định danh loài chính xác, đặc biệt là các loài nấm. Tiếp tục bổ sung tiêu bản và giám định tên các loài nấm, động, thực vật.

Vườn cần sớm xây dựng nhiều hồ nước nhân tạo ở những nơi không có nguồn nước ở bên trong vùng lõi. Điều này ngăn ngừa nhiều loài hoang dã ra bên ngoài vùng đệm tìm nước vào mùa khô nhằm giảm thiểu nguy cơ bị săn, bắt.

4. KẾT LUẬN

Bù Gia Mập là khu rừng đặc dụng có tính ĐDSH cao, với 757 loài động vật và 1.117 loài thực vật bậc cao có mạch. Có nhiều loài hoang dã quí, hiếm, bị đe dọa rất cần được bảo tồn. Hơn nữa, Bù Gia Mập còn đóng vai trò là rừng phòng hộ đầu nguồn và cung cấp nước cho sông Bé, hồ Cần Đơn và nhiều thủy điện quan trọng như thác Mơ, Đắk Glun 1 và 2.

Tuy vậy, thực trạng cho thấy công tác quản lý rừng đặc dụng Bù Gia Mập còn đối mặt với không ít những thách thức. Còn thiếu nhiều nhân lực chuyên môn, đặc biệt trong công tác quản lý rừng, bảo tồn ĐDSH, cứu hộ động vật hoang dã. Hơn nữa, nhiều cơ sở vật chất cần thiết cho cứu hộ, bảo tồn và quản lý còn thiếu. Nguồn lực tài chính cho quản lý tài nguyên rừng còn thiếu hụt. Mặt khác, sự phối hợp với các đơn vị và tham gia BVR của người dân vùng đệm chưa đồng bộ và có hiệu quả chưa cao. Đặc biệt, đời sống của các cộng đồng bản địa còn gắn bó mật thiết với nhiều loại LSNG. Thực trạng săn bắt, bẫy, khai thác tài nguyên ĐDSH vẫn còn phổ biến, gây khó khăn cho công tác quản lý rừng. Hoạt động DLST chưa được phát huy hết tiềm năng của VQG.

Các giải pháp quản lý VQG Bù Gia Mập đã được đưa ra, gồm những nhóm sau: chính sách và cơ chế quản lý, công nghệ quản lý và bảo vệ tài nguyên rừng đặc dụng, vốn vật lực và nhân lực, sinh kế, quản lý có sự tham gia, quy hoạch sử dụng đất. Đặc biệt, cần ưu tiên quy hoạch đồng cỏ chăn thả đại gia súc, các mô hình nông lâm kết hợp cho cư dân vùng đệm. Các bên liên quan cần phát triển chiến lược sinh kế nông hộ bền vững gắn với phát triển bền vững VQG. Cần thường xuyên giám sát chất lượng

và động thái rừng. Khuyến khích nhiều NCKH phục vụ bảo tồn ĐDSH, phát hiện các loài cho dược chất quí, diệt và phòng ngừa các loài xâm hại nguy hiểm. Hướng tới phát triển bền vững VQG và sớm trở thành khu dự trữ sinh quyển thế giới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Đinh Thanh Sang (2019). Tiềm năng và hướng phát triển bền vững DLST ở VQG Bù Gia Mập. Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. (23): 127-134.

[2]. Đinh Thanh Sang & Phạm Thị Vân (2020a). Sự tham gia của người dân trong công tác quản lý và bảo tồn ĐDSH, trường hợp nghiên cứu ở Vườn Quốc gia Bù Gia Mập. Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. (13): 106-115.

[3]. Vương Đức Hòa & Viên Ngọc Nam (2018). Đa dạng thực vật thân gỗ và đặc điểm cấu trúc kiểu rừng kín thường xanh mưa nhiệt đới và kiểu rừng nửa kín thường xanh ẩm nhiệt đới tại VQG Bù Gia Mập, Bình Phước. Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. (15): 122-131.

[4]. Đinh Thanh Sang & Phạm Thị Vân (2020b). Giải pháp sinh kế bền vững gắn với bảo tồn ĐDSH ở VQG Bù Gia Mập. Tạp chí Khoa học và Công nghệ Lâm nghiệp. (1): 53-61.

[5]. Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam (CPVN) (2006). Nghị định 32/2006/NĐ-CP của Chính phủ ngày 30/03/2006 về quản lý động, thực vật rừng nguy cấp, quí hiếm.

[6]. Bộ Khoa học và Công nghệ (2007). Sách Đỏ Việt Nam. Nxb Khoa học Tự nhiên và Công nghệ.

[7]. Vườn Quốc gia Bù Gia Mập (2012). Báo cáo kỹ thuật điều tra, khảo sát ĐDSH tại VQG Bù Gia Mập và khu vực giáp ranh tỉnh Đắk Nông.

[8]. IUCN (2021). IUCN Red list of threatened species. http://www.iucnredlist.org/.

[9]. Phạm Hoàng Hộ (1999-2003). Cây cỏ Việt Nam (tập I, II & III). Nxb Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.

[10]. Vườn Quốc gia Bù Gia Mập (2021). Báo cáo Tình hình thực hiện nhiệm vụ năm 2021 và phương hướng nhiệm vụ năm 2022.

[11]. Đinh Thanh Sang (2020). Quản lý bền vững rừng đặc dụng: trường hợp nghiên cứu ở VQG Cát Tiên. Tạp chí Khoa học và Công nghệ Lâm nghiệp. (5): 100-109.

SUSTAINABLE MANAGEMENT OF FOREST RESOURCES: A CASE IN BU GIA MAP NATIONAL PARK

Dinh Thanh Sang[1], Pham Thi Van[2]

[1]Thu Dau Mot University

[2]Binh Duong Agricultural and Forestry Intermediate School

ABSTRACT

To identify the management status of forest resources in Bu Gia Map National Park (BGMP), analysis of secondary data, field surveys, and in-depth interviews were carried out. The park had great a value of ecological landscapes biodiversity resources. Additionally, this park had 757 fauna species, and 1,117 vascular plants. Among them, 51 species were listed in the IUCN red data book. Besides, BGMP had two typical habitat types which were evergreen monsoon forests with seven components of plant communities, and semi-evergreen monsoon forest with five components of plant communities. Yet, 60.6% of the local respondents were poor, had unsustainable incomes, and depended much on the biodiversity resources in this special-use forest. Moreover, the result showed that the management status in BGMP faced various difficulties like shortage of physical capital and human resources, ineffective collaboration, illegal extraction of forest resources. Consequently, recommendations were proposed for the effective and sustainable management of BGMP.

Keywords: Biodiversity, Bu Gia Map National Park, local livelihood, management of special-use forest.

Ngày nhận bài : 11/02/2023
Ngày phản biện : 28/04/2023
Ngày quyết định đăng : 15/05/2023